

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân - thực trạng, nguyên nhân và giải pháp

NGUYỄN ANH DŨNG

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN THỜI GIAN QUA

1. Những chuyển biến của khu vực kinh tế tư nhân

Cùng với việc ban hành các luật, các cơ chế chính sách với biện pháp hỗ trợ, khuyến khích, khu vực kinh tế tư nhân đã phát huy sức mạnh nội tại, đầu tư vào nhiều lĩnh vực, địa bàn trên cả nước.

Theo báo cáo tổng kết thực hiện Luật Doanh nghiệp, từ năm 2000 cho đến hết tháng 5-2004, cả nước có 93.208 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, gấp hơn 2 lần số doanh nghiệp được thành lập trong thời gian trước đó (trong 9 năm từ 1991 đến 1999 chỉ có 45.000 doanh nghiệp thành lập). Như vậy đến nay, cả nước có 138.208 doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký trung bình hàng năm gấp khoảng 3,75 lần so với trung bình của những năm trước năm 2000.

1.1. Về cơ cấu loại hình doanh nghiệp:

- Tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân trong tổng số doanh nghiệp đăng ký giảm từ 64% trong giai đoạn 1991-1999 xuống còn 34% giai đoạn 2000 - 2004. Trong khi đó, cùng với khoảng thời gian trên, tỷ trọng công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần tăng từ 36% lên 66%. Trong hơn 4 năm qua, có khoảng 7.165 công ty cổ phần đăng ký thành lập, gấp 10 lần so với giai đoạn 1991-1999. Sự thay đổi về tỷ lệ loại hình doanh nghiệp mới thành lập cho thấy các nhà đầu tư trong nước đã nhận thức được những điểm lợi và bất lợi của từng loại hình doanh nghiệp; có xu hướng lựa chọn loại hình doanh nghiệp hiện đại, tạo cơ sở để doanh nghiệp ổn định, phát triển không hạn chế về quy mô và thời hạn hoạt động với quản trị nội bộ ngày càng chính quy và minh bạch hơn. Thực tế nói trên phần nào chứng tỏ các nhà đầu tư đã tin tưởng vào đường lối, luật pháp và

cơ chế chính sách, có xu hướng đầu tư dài hạn hơn, công khai hơn và quy mô lớn hơn.

Điều đáng quan tâm là số lượng vốn huy động được qua đăng ký thành lập mới và mở rộng quy mô kinh doanh tăng mạnh mẽ. Trong 4 năm, các doanh nghiệp đã đầu tư (gồm cả đăng ký mới và đăng ký bổ sung) đạt trên 182.715 tỷ đồng (tương đương khoảng 12,1 tỷ USD, cao hơn số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký trong cùng thời kỳ); trong đó năm 2000 là 1,3 tỷ USD, năm 2001 là 2,3 tỷ USD, năm 2002 là gần 3 tỷ USD, năm 2003 khoảng 3,6 tỷ USD và hết tháng 5-2004 khoảng 1,8 tỷ USD. Riêng số vốn mới đăng ký giai đoạn 2000-2003 đã cao gấp hơn 4 lần so với 9 năm trước đây (1991-1999). Vốn đăng ký mới ở tất cả các tỉnh, thành phố từ năm 2000 đến tháng 7-2003 đều cao hơn số vốn đăng ký thời kỳ 1991-1999. Trong đó, có 33 tỉnh, thành phố đạt tốc độ tăng cao gấp hơn 4 lần; có 11 tỉnh đạt tốc độ tăng cao hơn 10 lần; thậm chí có những tỉnh như Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên... đạt tốc độ tăng hơn 20 lần. Xét về tỷ lệ gia tăng, vốn đăng ký mới ở các tỉnh, thành phố phía Bắc cũng tăng nhanh và cao hơn nhiều so với các tỉnh khác, nhất là các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung.

Kết quả là tỷ trọng đầu tư của dân cư và doanh nghiệp trong tổng đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 20% năm 2000 lên 23% năm 2001 và 25,3% năm 2002; và năm 2003 trên 27%. Tỷ trọng đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong nước liên tục tăng và đã vượt lên hơn hẳn tỷ trọng đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (DNNN)⁽¹⁾, gần bằng tổng vốn đầu tư của DNNN

Nguyễn Anh Dũng, Ths, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TƯ.

1. Tỷ trọng đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và DNNN trong tổng đầu tư toàn xã hội tương ứng: năm 2000 là 19,5% và 18,25%; năm 2001 là 23,5% và 19,3%; năm 2002 là 25,3% và 16,87%; ước tính năm 2003 là 17,74% và 26,73%.

và tín dụng nhà nước. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp dân doanh đã đóng vai trò quan trọng, thậm chí là nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với phát triển kinh tế địa phương. Ví dụ, đầu tư của các doanh nghiệp dân doanh năm 2002 ở thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm 38% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, cao hơn tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN và ngân sách nhà nước gộp lại (36,5%).

Quy mô doanh nghiệp ngày càng tăng. Thời kỳ 1991-1999 vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp là gần 0,57 tỷ đồng, năm 2000 là 0,96 tỷ đồng, năm 2001 là 1,3 tỷ đồng, năm 2002 là 1,8 tỷ đồng; 7 tháng đầu năm 2003 là 2,12 tỷ đồng. Doanh nghiệp đăng ký vốn thấp nhất là 5 triệu đồng và cao nhất là 200 tỷ đồng (hơn 13 triệu USD). Nhìn chung, số vốn đăng ký cao nhất phổ biến ở các địa phương khoảng 10 tỷ đồng. Ở Quảng Nam, mức vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp thấp nhất (422 triệu đồng), tiếp đó là Nam Định 544 triệu đồng; mức vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp cao nhất là ở Hưng Yên, gần 3 tỷ đồng; tiếp đó là Quảng Ninh và Bình Dương gần 2,5 tỷ đồng; mức vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vào khoảng 1,25 tỷ đồng.

Vốn đầu tư thực tế. Đây là một vấn đề khó xác định được chính xác, nhưng qua phản ảnh từ nhiều nguồn thông tin đều cho thấy số vốn đầu tư thực tế cao hơn nhiều so với vốn đăng ký. Đánh giá này có thể được khẳng định qua khảo sát thực tế ở một số tỉnh. Ví dụ, ở tỉnh Nam Định số vốn đăng ký của các doanh

niệp năm 2002 là 84,5 tỷ, thì số vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp tại khu công nghiệp Hoà Xá đã lên tới gần 700 tỷ trong cùng thời kỳ; ở tỉnh Lào Cai, trong khi vốn đăng ký kinh doanh năm 2002 chỉ khoảng 93 tỷ, thì vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp là 422 tỷ, trong đó phần quan trọng là của khu vực kinh tế tư nhân. Tình hình cũng tương tự ở Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Bình và một số nơi khác.

Thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (KKĐTTN), theo thống kê chưa đầy đủ⁽²⁾, sau 9 năm thực hiện (1996-2003), cả nước đã có 12.638 dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, với tổng số vốn đầu tư thực hiện trên 192.484 tỷ đồng (tương đương trên 12,8 tỷ USD). Trong đó, giai đoạn 1996-1997 là trên 1,2 tỷ USD, năm 2000 là 1,7 USD, năm 2002 là 2,8 tỷ USD. Đến nay, tỷ trọng đầu tư của khu vực doanh nghiệp dân doanh liên tục tăng và đã vượt lên hẳn tỷ trọng đầu tư của DNNN tương đương là 62,3% và 37,7%. Các dự án đầu tư theo Luật KKĐTTN đã thu hút và tạo việc làm cho 1.516.456 lao động. Tính bình quân mỗi dự án có số vốn đầu tư khoảng 15,2 tỷ đồng và thu hút khoảng 120 lao động. Một điểm đáng ghi nhận nữa là sự hưởng ứng của các nhà đầu tư Việt kiều với Luật này và cơ chế, chính sách tạo điều kiện đầu tư về nước: tính đến tháng 12-2003, trên cả nước có 1.200 dự án với lượng vốn đầu tư khoảng 2.500 tỷ đồng.

BẢNG 1: Số lượng dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo ngành nghề, địa bàn (1996-6/2004)

Dự án ưu đãi theo ngành nghề và địa bàn	Số dự án	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Lao động (người)
<i>Số dự án ưu đãi theo ngành nghề⁽³⁾</i>	6.496	63.135	789.069
<i>Số dự án được ưu đãi theo địa bàn⁽⁴⁾:</i>			
- Địa bàn kinh tế xã hội khó khăn	1.863	8.350	165.080
- Địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	550	1.720	76.540

Nguồn: Đánh giá 9 năm thực hiện Luật KK ĐT TN- Viện Nghiên cứu QLKT TƯ tổng hợp qua báo cáo của các tỉnh/thành phố

1.2. Tạo nhiều công ăn việc làm mới

Nước ta hàng năm có thêm khoảng 1,4-1,5 triệu người đến tuổi tham gia thị trường lao động. Ngoài ra, số lao động nông nghiệp có nhu cầu chuyển sang làm việc trong các ngành phi nông nghiệp cũng không nhỏ.

2. Các báo cáo được Viện Nghiên cứu QLKT TƯ tổng hợp hàng năm về tình hình thực hiện Luật KKĐTTN của các tỉnh, thành phố trong cả nước (từ năm 1996-2003).
3. Chỉ tính riêng số dự án do các địa phương cấp ưu đãi giai đoạn 2001-2003
4. Số dự án được hưởng ưu đãi theo địa bàn từ năm 2001-2003.

Nhu cầu hàng năm phải tạo thêm được hàng triệu việc làm đang là một áp lực xã hội mạnh đối với Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương.

Thực tế ở nhiều địa phương cho thấy, 1 ha trồng lúa chỉ giải quyết được khoảng 5 lao động (gồm 2 thường xuyên và 3 thời vụ) và có doanh thu khoảng 20 - 25 triệu đồng/năm; 1 ha trồng cây lâu năm cho doanh thu khoảng 40-50 triệu đồng. Trong khi 1 ha đất phục vụ phát triển công nghiệp có thể sử dụng hàng chục, đến hàng trăm lao động thường xuyên với thu nhập bình quân khoảng gần 10 triệu đồng/năm. Theo điều tra gần đây của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đầu tư trung bình từ 70 triệu đến 100 triệu đồng là đã tạo ra được một chỗ làm việc; trong khi đó đối với DNNN, thì số tương ứng là từ 210 đến 280 triệu (cao gấp khoảng 3 lần). Với suất đầu tư cho một chỗ làm việc bình quân chung như vậy, trong 4 năm qua, khu vực kinh tế tư nhân là nơi chủ yếu thu hút lao động (khoảng 1,6 đến 2 triệu chỗ làm việc mới)⁵¹.

Kết quả tổng hợp sơ bộ tình hình thực hiện Luật KKĐTTN cho thấy, trong 9 năm thực hiện đã có trên 1,5 triệu lao động được làm việc trong các dự án thực hiện theo Luật. Riêng khu vực kinh tế dân doanh đã tạo ra hơn 1 triệu việc làm trực tiếp và hàng nghìn lao động gián tiếp, đưa tổng số lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp dân doanh xấp xỉ bằng tổng số lao động trong các DNNN; và đưa tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân lên hơn 7 triệu người. Đây là sự đóng góp tích cực vào ổn định chính trị xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao nhận thức của người lao động ở nông thôn.

1.3. Góp phần cân bằng ngoại tệ thông qua xuất khẩu

Nhiều sản phẩm xuất khẩu của nước ta hiện nay đều do khu vực kinh tế tư nhân sản xuất, như: hàng may mặc, giấy dếp, đồ da, hàng thủy hải sản, cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu, v.v.... Theo đánh giá của Bộ Thương mại, khu vực kinh tế tư nhân, mà chủ yếu ở các vùng kinh tế trọng điểm và thành phố

trực thuộc trung ương, đóng góp gần một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong các năm qua. Với xu thế phát triển này, kinh tế tư nhân sẽ là khu vực tạo nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước trong tương lai.

Tuy vậy, xuất khẩu của các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân ở nhiều địa phương còn nhỏ và có tỷ lệ chênh lệch khá lớn giữa các vùng và các tỉnh. Doanh nghiệp ở các tỉnh phía Nam đóng góp nhiều hơn vào kim ngạch xuất khẩu ở địa phương, trong lúc đó, ở các tỉnh phía Bắc nhìn chung còn chưa đáng kể. Các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân ở Hà Nội chỉ chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố, khoảng hơn 7% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước (ở Tp.Hồ Chí Minh là 12,5%). Nhìn chung, tỷ lệ này ở các địa phương là rất thấp, dưới 10%; tuy nhiên cũng có một số cá biệt như: Hà Giang chiếm 60% xuất khẩu của địa phương, Quảng Ngãi 34%, Bình Thuận 45%.

1.4. Đóng góp vào nguồn thu ngân sách

Đóng góp của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân vào ngân sách nhà nước đang có xu hướng tăng lên trong mấy năm gần đây, từ khoảng 6,4% năm 2001 lên hơn 7,4% năm 2002 (tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là 5,2% và 6%, của DNNN là 21,6% và 23,4%). Thu từ thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 2002 đạt 103,6% kế hoạch và tăng 13% so với năm 2001. Năm 2003, số thu từ doanh nghiệp dân doanh chiếm khoảng 15% tổng số thu, tăng 29,5% so với cùng kỳ các năm trước.

So với ngân sách trung ương, đóng góp của các doanh nghiệp dân doanh trong nguồn thu của ngân sách địa phương lớn hơn nhiều. Ví dụ, ở thành phố Hồ Chí Minh đóng góp của doanh nghiệp dân doanh trong tổng thu ngân sách địa phương là khoảng 15%, Tiền Giang 24%, Đồng Tháp 16%, Gia Lai 22%, Ninh Bình 19%, Yên Bái 16%, Thái Nguyên 17%, Quảng Nam 22%, Bình Định 33%, v.v...

5. Số lao động trong DNNN tính đến ngày 1-7-2002 là 1.845.200 người.

Nhìn chung, đóng góp trực tiếp vào nguồn thu ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể theo Luật Doanh nghiệp trong mấy năm qua là chưa tương xứng với tốc độ phát triển của khu vực kinh tế này. Ngoài đóng góp trực tiếp vào ngân sách, doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp còn tích cực tham gia đóng góp xây dựng các công trình văn hóa, trường học, đường giao thông nông thôn, nhà tình nghĩa và những đóng góp phúc lợi xã hội khác ở các địa phương trong cả nước.

1.5 Góp phần phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Từ năm 2000 đến nay, thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật KKDTTN và các cơ chế, chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh cả về số lượng, vốn đầu tư đến quy mô hoạt động, đã góp phần không nhỏ vào phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tác động tích cực này được chuyển tải thông qua tăng thêm vốn đầu tư, thu hút thêm lao động, phát huy được trí tuệ và sức sáng tạo của người dân, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng cầu thị trường nội địa, tăng hiệu quả nền kinh tế nhờ tăng thêm cạnh tranh trên thị trường, v.v...

Về sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân tăng một cách đột biến, từ 11% năm 1999 lên 18,3% năm 2000 và tiếp tục duy trì ở mức cao 20,3% năm 2001, 19,3% năm 2002, 8 tháng đầu năm 2003 là 18,4% (so với cùng kỳ năm 2002). Trong 8 tháng đầu năm 2004, giá trị sản xuất công nghiệp ở một số địa phương tăng với tốc độ cao như Hà Nội: 25,8%, Hải Phòng: 23%, Hà Tây: 38,4%, Hải Dương: 25,2%, Vĩnh Phúc: 27,2%, Bình Dương: 25,6% và Cần Thơ: 50,3%. Doanh nghiệp tư nhân hiện đang chiếm một phần không nhỏ trong hầu hết các ngành công nghiệp chủ yếu: chiếm 50% giá trị công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp giấy bìa, 30% công nghiệp may mặc,...v.v.. Đến nay, doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp chiếm 26,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước, tăng 1,85 điểm phần trăm so với số thực hiện ở thời điểm cuối tháng 12 năm 2002, và 4 điểm phần trăm so với kết quả đạt được vào cuối năm 2000, năm đầu tiên thực hiện Luật Doanh nghiệp.

1.6. Góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ

Trong những năm gần đây, đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp đã có dấu hiệu gia tăng, chủ yếu do sự xuất hiện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam mang theo những công nghệ và kỹ năng quản lý mới, đồng thời tạo ra sức ép thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước ứng dụng tiến bộ công nghệ tiên tiến để duy trì thị phần của mình trên thị trường. Năm 2002, ước tính cả nước có khoảng 200 hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó khoảng 90% số hợp đồng là của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam còn rất thấp so với yêu cầu phát triển. Cho đến nay, mới chỉ có một số DNNN qui mô lớn (chủ yếu là các tổng công ty 90, 91)⁽⁶⁾ có cơ sở hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư cho nghiên cứu, triển khai của khối DNNN ở Việt Nam cũng còn ở mức thấp, khoảng 0,2% doanh thu, quá thấp so với tỷ trọng 5-10% của doanh nghiệp các nước phát triển. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân hầu như chưa tham gia hoạt động nghiên cứu và triển khai. Trong ba giai đoạn phát triển công nghệ là tiếp thu công nghệ, làm chủ công nghệ và sáng tạo công nghệ, hầu hết doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ dừng ở giai đoạn tiếp thu công nghệ một cách thụ động thông qua nhập khẩu máy móc và thiết bị. Trong công nghệ nhập khẩu, tỷ trọng giá trị phần mềm công nghệ chỉ chiếm khoảng 17% tổng giá trị nhập khẩu, còn lại chủ yếu là phần cứng và máy móc, thiết bị. Các doanh nghiệp hiện chưa có động lực nghiên cứu đổi mới công nghệ để tiệm cận dần tới khả năng sáng tạo công nghệ. Hàm lượng công nghệ và chất xám trong hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, sản phẩm được làm ra chủ yếu mới dựa vào vốn và lao động.

Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Ngoài nguyên nhân khách quan là do nền kinh tế Việt Nam có qui mô sản xuất nhỏ và manh mún, trình độ chuyên môn hóa chưa cao, nguồn vốn tài chính và vốn nhân lực hạn chế, còn có những nguyên nhân khác như môi

6. Kinh tế Việt Nam năm 2003-tr 95 - Viện Nghiên cứu QLKT TU.

trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh hiện tại chưa tạo áp lực đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới công nghệ. Chính sách bảo hộ bất hợp lý, môi trường kinh doanh chưa bình đẳng giữa các thành phần kinh tế cơ chế bao cấp, nhiều đặc quyền còn tồn tại đối với một bộ phận doanh nghiệp, sự bất ổn định trong cơ chế chính sách là những yếu tố làm cho các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng muốn tìm kiếm những đặc quyền từ chính sách để có được lợi ích ngắn hạn hơn là xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, vv.

2. Những hạn chế và yếu kém trong phát triển kinh tế tư nhân

2.1. Những mặt hạn chế

- Có thể nói, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam còn yếu kém về đầu tư vốn, trình độ công nghệ, tay nghề của công nhân, năng lực quản lý và những yếu tố khác, cũng như còn gặp khó khăn trong việc duy trì lợi nhuận và đảm bảo sức cạnh tranh cần thiết.

- Nhìn chung, tuy các doanh nghiệp tư nhân hiện đang chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, song quy mô còn quá nhỏ bé, quá yếu ớt để có thể cạnh tranh được trên thị trường thế giới;

- Trình độ và kỹ năng quản lý còn yếu, khó ứng phó được trước những tác động bên ngoài, hạn chế về khả năng ngoại ngữ, thiếu thông tin về thị trường;

- Khả năng tài chính còn hạn chế, dẫn đến quy mô kinh doanh nhỏ bé, không đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế;

- Kém hiểu biết về pháp luật.

2.2. Những vấn đề bức xúc cần giải quyết

- Mặc dù nhiều giấy phép và các quy định về điều kiện kinh doanh không còn phù hợp với nền kinh tế thị trường đã bị bãi bỏ, song vẫn còn nhiều loại giấy phép đang tồn tại và một số giấy phép được ban hành dưới những hình

thức trá hình như giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn;

- Một số cơ quan, cá nhân thực thi pháp luật chưa làm đúng chức trách, bổn phận của mình, còn gây sách nhiễu cho hoạt động của doanh nghiệp;

- Một số doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh nhưng trên thực tế không hoạt động và được coi là các "doanh nghiệp ma", được thành lập với mục tiêu "kinh doanh tên tuổi", "kinh doanh con dấu" với những hợp đồng ma, buôn bán hóa đơn;

- Vấn đề hậu kiểm được quy định trong Luật Doanh nghiệp nhưng trên thực tế vẫn chưa được thực hiện tốt, còn nhiều hạn chế.

- Về hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh, nhìn chung, chất lượng quy hoạch của nhiều địa phương kém, do vậy các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có mặt bằng sản xuất kinh doanh vẫn là vấn đề bức xúc. Nhiều địa phương áp dụng các chính sách ưu đãi về tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, thuế chuyển mục đích sử dụng đất với các mức chênh lệch tương đối cao nhằm thu hút đầu tư đã gây ra tình trạng cạnh tranh không đáng có. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các cơ quan (kể cả ở cấp tỉnh đến xã) trong lĩnh vực đất đai còn rất hạn chế, do quy định về phân cấp quản lý đất đai chưa rõ ràng.

- Vấn đề chuyển đổi đất đai, nhất là đất canh tác sang làm mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp đang là vấn đề nan giải, phức tạp chưa được tháo gỡ, làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư chung của nhiều tỉnh.

- Về phía doanh nghiệp, lợi dụng chính sách thu hút đầu tư, công tác quản lý chưa chặt chẽ, không thiếu doanh nghiệp cố gắng bằng mọi cách để có được đất và đầu tư cầm chừng chờ đợi biến động giá đất để kiếm lời.

Tỉnh Bắc Giang, trong 7 tháng đầu năm 2004 các dự án thuê đất mới triển khai được 40%, nhiều dự án đã thuê đất hơn 1 năm, nhiều cụm công nghiệp huyện thị thuê đất sản xuất công nghiệp đã biến thành nhà ở và văn phòng công ty. Còn ở Bắc Ninh, một số nhà đầu tư đã được thuê đất với thời gian lâu dài, nhưng đến nay đất vẫn bỏ hoang. Thực tế này, đã làm căng thẳng giữa người dân và các doanh nghiệp, trong khi chính quyền thì bó tay không xử lý được.

- Doanh nghiệp khó tiếp cận được tín dụng ưu đãi đầu tư của Nhà nước. Quỹ Hỗ trợ phát

triển (HTPT) là tổ chức tài chính nhà nước, thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển

của Nhà nước, hỗ trợ xuất khẩu và một số nhiệm vụ khác. Các hình thức hỗ trợ chủ yếu của Quỹ là: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, cho vay tín dụng ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu và bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Theo phản ánh của nhiều địa phương, đến nay thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp tín dụng ưu đãi vẫn còn rườm rà, phức tạp, quy trình xét cấp kéo dài do phải đi qua nhiều đầu mối, một số quy định về thủ tục không thiết thực đối với doanh nghiệp (DN). Việc phải có tài sản thế chấp làm cho nhà đầu tư, đặc biệt các chủ DN nhỏ khó tiếp cận được đến nguồn tín dụng của Quỹ HTPT.

Một thực tế diễn ra là thời gian phê duyệt thủ tục vay ưu đãi kéo dài, làm cho các nhà đầu tư mất cơ hội kinh doanh. Theo quy định, thời gian phê duyệt thủ tục vay ưu đãi là 20 ngày, nhưng trên thực tế thì nhà đầu tư phải chờ đợi nhiều tháng. Tình trạng các dự án đã được cấp ưu đãi đầu tư của năm trước, đến năm sau mới được xem xét về tín dụng ưu đãi còn diễn ra phổ biến trong quy trình xét cấp ưu đãi. Hầu hết các dự án được vay ưu đãi đều phải qua Quỹ HTPT của trung ương thẩm định lại rồi mới được giải ngân, do vậy gây ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch đầu tư của các DN.

Nhìn chung, việc cho vay đầu tư của hệ thống Quỹ HTPT chỉ được thực hiện đối với các dự án đầu tư thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư. Doanh nghiệp dân doanh bị hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước. Ngoài nguyên nhân trên, kinh tế tư nhân không vay được vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước chủ yếu do thủ tục vay còn quá rườm rà, khó khăn, thời gian quá lâu khiến doanh nghiệp dân doanh không thể chờ được.

Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa phát huy hết vai trò của Quỹ HTPT. Số dự án được vay từ Quỹ không nhiều. Hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng còn chưa được phổ biến rộng rãi đến doanh nghiệp. Ngoài ra, giá trị hỗ trợ lãi suất sau tín dụng không nhiều nếu so với công sức doanh nghiệp phải bỏ ra để xin

hỗ trợ. Do đó, các doanh nghiệp không mặn mà lắm với việc xin hỗ trợ.

- Về việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP, ngày 23-11-2001 của Chính phủ, hầu hết các địa phương mới chỉ dừng lại ở đề án chứ chưa đi vào triển khai cụ thể. Một trong những lý do là các tỉnh đều lúng túng không rõ mô hình tổ chức, quy chế hoạt động của Quỹ này thế nào.

- *Thay đổi chính sách thuế gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.* Từ cuối năm 2002, do tác động của thuế môn bài tăng cao bất hợp lý, hàng trăm doanh nghiệp tư nhân đã giải thể chuyển thành hộ kinh doanh cá thể⁷⁾. Thuế môn bài ở mức cao cũng đã hạn chế phần nào việc mở rộng quy mô kinh doanh qua việc giảm mở thêm chi nhánh của hàng mới, giải thể, đóng cửa các chi nhánh, cửa hàng, trạm thu mua, v.v... ở những vùng khó khăn, kinh doanh chưa có lãi. Một ví dụ điển hình là Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành ngày 22-12-2003, quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó đã bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999, Nghị định 24 và 27 hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và áp dụng một số danh mục ngành, nghề, địa bàn theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29-3-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật KKĐTTN đang gây nhiều phản ứng từ phía các nhà đầu tư.

Cải cách hành chính đang còn là vấn đề rất phức tạp. Nguyên nhân chính là nhận thức về nội dung cải cách hành chính của cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương còn rất khác nhau, nên thực hiện chưa được tốt, gây khó khăn cho các nhà đầu tư khi giải quyết các thủ tục liên quan đến quá trình đầu tư của họ. Chẳng hạn thủ tục hành chính trong thuê đất, giao đất theo hướng "một đầu mối", đến nay vẫn chỉ là ý

7. Ở Bến Tre gần 150 doanh nghiệp tư nhân đã giải thể chuyển thành hộ kinh doanh cá thể trong 2 tháng cuối năm 2002; tình hình cũng tương tự ở Thái Bình, Phú Yên, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Hà Tĩnh v.v...

tường. Nhiều nhà đầu tư phải chờ đợi, chạy vòng vèo với nhiều thủ tục phức tạp, thời gian hoàn tất thủ tục kéo dài hơn 1 năm, thậm chí có trường hợp phải chờ đợi tới 2 năm, trong khi, theo quy định của Nhà nước chỉ là 2 tháng.

3. Nguyên nhân của tình hình

3.1. Vẫn tồn tại sự phân biệt đối xử đối với khu vực tư nhân

- Một yếu tố không thể không nói đến là các nhà kinh doanh tư nhân vẫn có tâm lý dè dặt trong đầu tư và sản xuất kinh doanh. Sự lo ngại này có nguồn gốc sâu xa từ những biến cố trong lịch sử chính sách phát triển kinh tế của đất nước, cũng như từ thực tế diễn ra hàng ngày ở các cấp khác nhau hiện nay. Tư duy cũ của thể chế kế hoạch hóa tập trung không công nhận thị trường, không công nhận kinh tế tư nhân v.v.. vẫn còn tồn tại, chi phối một số cán bộ lập cơ chế chính sách, luật pháp cũng như trong hoạt động thực tiễn của bộ máy nhà nước.

- Giữa DNNN và doanh nghiệp tư nhân còn tồn tại nhiều phân biệt đối xử, cả trong việc đề ra chính sách lẫn trong việc thực hiện chính sách, chẳng hạn như DNNN có các lợi thế hơn so với doanh nghiệp tư nhân trong vay vốn ngân hàng như thủ tục và điều kiện vay dễ dàng hơn, không phải thế chấp, dễ dàng thuê đất hơn, tiếp cận tín dụng ưu đãi của Chính phủ dễ dàng hơn.

- Luật Doanh nghiệp quy định rõ việc cấm và hạn chế một số lĩnh vực kinh doanh. Tuy vậy, khái niệm "các lĩnh vực kinh doanh nhạy cảm" đang bị lạm dụng bởi một số cơ quan có thẩm quyền nhằm cản trở người dân kinh doanh các ngành nghề mới.

3.2. Những nguyên nhân từ cơ chế, chính sách

Hiện nay có 4 rào cản chính đang hạn chế sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Đó là:

- Hiện đang tồn tại mâu thuẫn: đổi mới kinh tế đang được đẩy mạnh, Đảng và Nhà nước đã đề ra những quyết sách để phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, hâm nóng lại môi trường đầu tư trong nhân dân và doanh nghiệp, nhưng bộ máy quản lý nhà nước và công chức chuyên không kịp. Bộ máy chưa được sắp xếp theo yêu cầu của thể chế mới,

đang còn nhiều trường hợp bộ máy trùng lặp, nhiều cơ quan cùng làm một việc nhưng đùn đẩy nhau, trách nhiệm không rõ ràng. Vẫn còn không ít công chức lưu luyến cung cách quản lý cũ, không chịu rời bỏ thứ quyền lực đã nhiều năm gây phiền hà cho doanh nghiệp.

- Còn tồn tại nhiều thủ tục hành chính rườm rà, không cần thiết hoặc bất cập với yêu cầu thực tiễn, dẫn đến không những tạo cơ hội phát triển tệ sách nhiễu, tham nhũng của các cơ quan và công chức hành chính, mà còn có thể khiến doanh nghiệp mất những cơ hội kinh doanh tốt, hoặc phải trả giá đắt hơn cho các giao dịch làm ăn của mình.

- Hiện nay có hiện tượng là văn bản pháp quy do bộ, ngành nào dự thảo thì thường nghiêng về quyền lực và lợi ích của bộ, ngành đó, không đứng về phía người thi hành là doanh nghiệp, thậm chí không đứng về lợi ích của toàn xã hội, do đó nhiều văn bản không khả thi, không đi vào cuộc sống, ngược lại, gò bó, trói buộc người dân và doanh nghiệp.

- Trên lĩnh vực thanh tra, kiểm tra, Chính phủ đã có Nghị định 61, ngày 15-8-1998, quy định rõ về công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền. Luật Doanh nghiệp cũng quy định rõ: việc thanh tra về tài chính được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp; thời hạn thanh tra không quá 30 ngày; khi thanh tra phải có quyết định và kết thúc phải có biên bản kết luận; công chức lợi dụng thanh tra để sách nhiễu doanh nghiệp thì phải bị xử lý, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không nhiều doanh nghiệp dám thực hiện quyền "từ chối" của mình trong trường hợp thanh tra, kiểm tra không đúng pháp luật. Bởi lẽ, doanh nghiệp kiện cơ quan hành chính là việc "dân kiện quan", rất không dễ dàng, nên phần lớn đều tìm giải pháp mềm dẻo hơn để được việc và khỏi mất thời gian. Nguyên nhân chính của tình trạng này là cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và bộ máy của Tòa Hành chính đang còn nhiều bất cập

3.3. Những nguyên nhân của bản thân doanh nghiệp

Một số nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp dân doanh dường như phát triển chậm

về quy mô (kể cả quy mô về vốn và lao động). Có một số cách giải thích cho tình trạng này. *Thứ nhất*, các doanh nghiệp lúc mới đăng ký thường rất nhỏ và phải mất vài năm để đạt tới quy mô lao động từ vài chục đến vài trăm người. *Thứ hai*, những khó khăn về vốn, thị trường và bí quyết sản xuất, kinh doanh cản trở doanh nghiệp tăng quy mô. *Thứ ba*, đó là những lo lắng về rủi ro đầu tư và rủi ro kinh doanh. *Thứ tư* là những khó khăn về hành chính, trong đó có cả sự sách nhiễu từ phía các cơ quan công quyền, đã cản trở doanh nghiệp mở rộng, phát triển.

3.3.1. Khó khăn về vốn

Tình trạng thiếu vốn rất phổ biến do bản thân các doanh nghiệp của tư nhân mới được thành lập và phát triển trong những năm gần đây, nên vốn đầu tư và tài sản ít, không đủ thế chấp cho các khoản vay cần thiết, chưa đủ uy tín để vay mà không cần thế chấp.

Hệ thống ngân hàng thương mại mà nòng cốt là ngân hàng thương mại quốc doanh lại ngần ngại cho các doanh nghiệp tư nhân vay vốn. Bên cạnh đó, các quy định về thế chấp còn chưa đầy đủ, phức tạp, tình trạng ngân hàng đánh giá quá thấp giá trị tài sản thế chấp của doanh nghiệp nhằm đảm bảo an toàn cho mình là phổ biến.

3.3.2. Khó khăn về mặt bằng sản xuất

Thiếu mặt bằng sản xuất, cũng như các điều kiện hạ tầng sản xuất cần thiết là tình trạng chung của khu vực kinh tế tư nhân. Các địa phương còn chậm quy hoạch mặt bằng dành cho các hoạt động sản xuất công nghiệp, nên các doanh nghiệp tư nhân thường không có cơ hội thuê được đất tại địa phương để xây dựng nhà xưởng sản xuất. Các khu công nghiệp lớn, có cơ sở hạ tầng hiện đại, giá thuê đất cao, thường chỉ thích hợp cho các doanh nghiệp lớn và DNNN mà không phù hợp với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân, vốn chủ yếu có quy mô còn nhỏ và eo hẹp về tài chính. Nhiều doanh nghiệp tư nhân phải thuê lại đất của các doanh nghiệp nhà nước với giá cao để sản xuất. Điều đó đã làm tăng giá thành sản phẩm, đồng thời doanh nghiệp tư nhân đi thuê lại đất (thường là thuê ngắn hạn) không dám đầu tư dài hạn vào máy móc và thiết bị vì e ngại phải trả lại đất vào bất kỳ lúc nào. Trước

tình hình “sốt giá đất” như hiện nay, thì khó khăn về mặt bằng kinh doanh đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân càng trầm trọng hơn.

3.3.3. Khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu

Thị trường trong nước còn quá nhỏ bé và tăng trưởng chậm do thu nhập của dân cư còn quá thấp và tăng trưởng chậm chạp. Chiến lược CNH kiểu thay thế nhập khẩu với các dự án đầu tư lớn bằng ngân sách nhà nước mà lại tạo được rất ít việc làm đã làm cho thu nhập của các tầng lớp dân cư chậm được cải thiện. Ngoài ra, Nhà nước là một hộ tiêu thụ lớn, nhưng hàng hóa mà Nhà nước mua sắm, như thực tế các năm qua cho thấy, hầu hết không phải là sản phẩm do các doanh nghiệp của tư nhân làm ra. Kết quả là thị trường tiêu thụ trong nước đối với các sản phẩm của họ phát triển chậm.

Về xuất khẩu, những khó khăn chính mà doanh nghiệp tư nhân gặp phải là: tiếp cận hạn ngạch xuất khẩu còn hạn chế và dường như DNNN vẫn có ưu thế hơn; thiếu thông tin về thị trường và bạn hàng nước ngoài, thiếu mạng lưới tiếp thị; tín dụng xuất khẩu và bảo hiểm xuất khẩu chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp tư nhân; thủ tục hải quan còn phức tạp, phiền toái, việc thực hiện thuế xuất nhập khẩu tùy tiện do mã thuế không đầy đủ;

Về xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp tư nhân gặp phải các khó khăn là: ít được tham gia vào các đoàn doanh nghiệp ra nước ngoài, không có điều kiện trưng bày và quảng cáo sản phẩm để xuất khẩu, thiếu nhân viên có năng lực, kiến thức và kinh nghiệm thương mại quốc tế.

3.3.4. Khó khăn về quản lý, nguồn nhân lực

Đội ngũ các nhà kinh doanh tư nhân ở Việt Nam chủ yếu được hình thành trong những năm 90. Vì vậy, họ còn thiếu kinh nghiệm về nhiều mặt, từ kỹ năng quản lý đến hiểu biết về công nghệ và thị trường...

Khó khăn chính về nguồn nhân lực là thiếu cán bộ kỹ thuật như kỹ sư có trình độ và thợ lành nghề bậc cao. Do thái độ của xã hội còn chưa thật sự coi trọng khu vực tư nhân, nên nhiều người có trình độ cao ngại làm việc cho khu vực này.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân, việc tiếp cận các dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực do Nhà nước cung cấp có nhiều hạn chế, chủ yếu là do nguồn ngân sách cho việc đào tạo này còn rất hạn hẹp.

III. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN THẮNG LỢI NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN

1. Thống nhất quan điểm

Hội nghị Trung ương 5 khóa IX khẳng định kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, vì vậy cần thống nhất một số quan điểm:

1.1 - Cần quán triệt quan điểm: tạo sự bình đẳng thực sự tức là không có bất kỳ sự phân biệt nào giữa kinh tế tư nhân với các khu vực, các thành phần kinh tế khác trong tiếp cận các yếu tố đầu vào: đất đai, vốn, lao động, công nghệ,... và các yếu tố đầu ra, tiếp cận thị trường cả trong nước và nước ngoài, tổ chức phân phối sản phẩm... Nếu không có sự bình đẳng thực sự sẽ hạn chế, thậm chí có thể dẫn đến triệt tiêu mất động lực phát triển của kinh tế thị trường. Mặt khác kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Để kinh tế tư nhân làm tốt vai trò trên thì không thể không tạo sự bình đẳng thực sự giữa kinh tế tư nhân và các khu vực, các thành phần trong nền kinh tế.

1.2- Tiếp tục thực hiện một cách nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, không nên có thái độ định kiến và kỳ thị đối với bất kỳ thành phần kinh tế nào. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là nhân tố mở đường cho sự phát triển kinh tế. DNNN phải giữ những vị trí then chốt, đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ. DNNN cần đẩy mạnh củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động để có lãi. Điều cần lưu ý là DNNN cần cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, xoá mọi bao cấp từ phía Nhà nước, tạo sân chơi bình đẳng minh bạch trên thương trường. Không nên dựa vào giữ vai trò chủ đạo của nền kinh tế mà lấn át để hưởng nhiều chế độ ưu đãi, làm ảnh hưởng các thành phần kinh

tế khác. Cho nên hệ thống luật pháp cần chặt chẽ, đồng bộ, tính hết sự chồng chéo, trùng lặp, thậm chí lẩn sâu, mâu thuẫn có thể có.

1.3- Cần có cái nhìn mới về bóc lột: “Bóc lột” là vấn đề cơ bản trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về kinh tế sản xuất hàng hóa trong chế độ TBCN. Tuy nhiên, thực tiễn trong những năm qua đang đặt ra hàng loạt các vấn đề cần có giải đáp hợp lý.

Quan niệm bóc lột trong quá trình xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa cần có thay đổi. Bóc lột chỉ xảy ra khi người phải làm việc trong môi trường lao động không có đủ điều kiện về vệ sinh và an toàn như qui định của pháp luật và không được trả lương tương xứng với sức lao động bỏ ra. Hiện tượng bóc lột theo quan niệm như vậy có thể xảy ra ở trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tại cùng một doanh nghiệp, hôm nay không có bóc lột, nhưng ngày hôm sau do điều kiện thay đổi, thì có thể xảy ra bóc lột. Do đó, cách xử lý về vấn đề bóc lột cần có cách nhìn mới phù hợp với sự phát triển của xã hội trên tinh thần công bằng xã hội.

1.4- Cần phải xem xét lại vấn đề “Đảng viên làm kinh tế”. Nghị quyết số 14 NQ/ TU Hội nghị lần thứ 5 ban chấp hành Trung ương đã khẳng định: “Những đảng viên đang làm chủ doanh nghiệp của tư nhân chấp hành tốt Điều lệ Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước thì vẫn là Đảng viên của Đảng”. Khẳng định này là một bước tiến về tư duy. Tuy vậy để trả lời và giải quyết hàng loạt các vấn đề thực tiễn của cải cách đòi hỏi cần được bổ sung một số điểm: *một là*, những chủ doanh nghiệp tư nhân tuân thủ tôn chỉ mục đích và lý tưởng của Đảng, tức là xây dựng một nước Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và tự nguyện xin gia nhập Đảng đều được xem xét để kết nạp Đảng; *hai là*, các Đảng viên không chỉ được quyền kinh doanh mà phải khuyến khích, cổ vũ, động viên và đi đầu trong xây dựng và phát triển kinh doanh theo đúng pháp luật, xây dựng chuẩn mực đạo đức kinh doanh Việt Nam. Vì vậy, việc thừa nhận và khuyến khích Đảng viên làm kinh tế chắc chắn sẽ góp phần không nhỏ vào việc cải thiện môi trường kinh doanh trên nhiều mặt.

1.5- Cần có cái nhìn về chế độ cân đối lớn và đổi mới công tác quy hoạch. Nên xóa bỏ chế độ “cân đối lớn”, bởi thực chất đây là biện pháp bảo hộ bằng quota nhập khẩu và độc quyền kinh doanh. Biện pháp này không phù hợp với chủ trương và định hướng thay đổi phương thức quản lý nhà nước, không phù hợp với cam kết và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Nếu xét thấy cần thiết, phải xem xét sử dụng thuế quan để tiếp tục bảo hộ thêm một thời gian.

Đối với công tác qui hoạch, cần phân biệt các loại qui hoạch khác nhau. Các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội chỉ là định hướng cho công tác điều hành phát triển kinh tế xã hội của các cấp chính quyền. Bãi bỏ qui hoạch phát triển ngành đang áp dụng phổ biến như hiện nay. Đối với một số sản phẩm, nếu xét thấy cần phải có quy hoạch để phối hợp đầu tư, thì quy hoạch đó chỉ áp dụng cho đầu tư nhà nước và đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước mà thôi.

2. Kiến nghị một số biện pháp

2.1- Cần quán triệt sâu rộng quan điểm của Đảng và Nhà nước về kinh tế tư nhân cho mọi tầng lớp nhân dân lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là một số cán bộ lãnh đạo của các địa phương, cần nhận thức rõ và coi việc phát triển kinh tế tư nhân là nội dung quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của các địa phương; phải xóa bỏ ngay sự phân biệt bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

2.2- Quan điểm phát triển kinh tế tư nhân phải được thể hiện trong phương thức làm việc thống nhất, trong nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Ví dụ như tiếp tục cải cách hành chính trong công tác đăng ký kinh doanh, công khai hóa thủ tục hành chính đối với thành phần kinh tế tư nhân; tuyên truyền các chính sách ưu đãi của Nhà nước một cách rộng rãi để mọi người đều biết.

2.3- Cần sớm ban hành Luật Doanh nghiệp chung, Luật Đầu tư chung và cần có các cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện và đề xuất những biện pháp tháo gỡ khó khăn và chủ động uốn nắn những sai

phạm của kinh tế tư nhân; tạo mặt bằng pháp lý chung cho mọi loại hình doanh nghiệp.

2.4- Có chính sách đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý nhà nước và người lao động. Các địa phương cần có chính sách trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ hiểu biết đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, năng lực kinh doanh cho chủ doanh nghiệp và người lao động. Đối với chủ doanh nghiệp, cần quan tâm bồi dưỡng, giáo dục, phát huy tinh thần yêu nước và trách nhiệm trước cộng đồng xã hội, có đạo đức kinh doanh, tôn trọng chữ tín, tự giác chấp hành chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chăm lo đời sống và điều kiện làm việc cho người lao động tại doanh nghiệp.

2.5- Nâng cấp và mở rộng các trung tâm dạy nghề của tỉnh; khuyến khích hỗ trợ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước mở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân và dạy nghề cho người lao động.

2.6- Sớm có các nghị định hướng dẫn và quy định cụ thể đối với đất ở, đất chuyên dùng, đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, vấn đề thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế chuyển mục đích sử dụng, tiền thuê đất, quy hoạch đất, tái định cư. Sửa đổi quy định về đất ở đã được cấp quyền sử dụng đất đang dùng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh do doanh nghiệp mua lại quyền sử dụng, hoặc đã được giao đất có thu tiền sử dụng đất đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài thay vì thuê đất. Chính thức hóa các giao dịch trên thị trường nhà đất. Nhà nước thu hồi và tiến hành đền bù những diện tích bỏ hoang, sử dụng sai mục đích theo quy định của Luật Đất đai để cho doanh nghiệp thuê làm mặt bằng sản xuất kinh doanh phù hợp quy hoạch chung của địa phương; không yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh được thuê đất phải tự tiến hành đền bù.

2.7- Tiếp tục nghiên cứu ban hành chính sách khuyến khích việc sử dụng đất ở những vùng còn nhiều đất chưa được sử dụng, đất trống, đồi núi trọc. Tăng cường công tác chỉ

đạo để đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân. Giải quyết tốt việc cho thuê đất để các doanh nghiệp phần khởi đầu tư hình thành cụm công nghiệp ở các huyện, cụm làng nghề và các làng nghề trong tỉnh. Kiên quyết xử lý những hiện tượng tiêu cực trong việc giao đất cho thuê đất.

2.8- Nhà nước quy hoạch dành đất xây dựng các khu công nghiệp trong nước, các chợ, siêu thị, văn phòng, nhà kho; sử dụng một phần vốn ngân sách và huy động thêm của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng cho các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê được với giá phù hợp.

Về chính sách về khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Nhà nước cần sớm có những quy định quản lý nhà nước về xây dựng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp do địa phương tổ chức thực hiện tạo điều kiện cho các loại hình kinh tế được đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

2.9- Cần sớm ban hành cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp dân doanh, bổ sung chế độ kế toán cho phù hợp với trình độ doanh nghiệp vừa và nhỏ, vừa chống thất thu thuế vừa đảm bảo công tác quản lý nhà nước với doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp dân doanh sử dụng dịch vụ kiểm toán, thực hiện công khai tài chính doanh nghiệp hàng năm.

Thực hiện chính sách tài chính tín dụng bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; bảo đảm kinh tế tư nhân tiếp cận và được hưởng các ưu đãi. Nhà nước hỗ trợ về cơ sở hạ tầng (giao thông, điện nước, thông tin liên lạc, ...), tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Nghiên cứu ban hành chính sách bảo hiểm rủi ro cho hoạt động của kinh tế tư nhân trong kinh tế thị trường. Khuyến khích thành lập và tham gia quỹ bảo hiểm, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp có sự hỗ trợ của Nhà nước.

2.10- Ban hành qui định về sở hữu tài sản tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp khu vực tư nhân được dùng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp vay vốn ngân hàng. Đơn giản hóa các thủ tục

cho vay đi liền với tăng cường các dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, tư vấn cho kinh tế tư nhân; bổ sung sửa đổi một số quyết định để tạo thuận lợi cho việc xử lý tài sản thế chấp người vay không trả được nợ đến hạn.

2.11- Sớm thành lập các Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa theo tinh thần hướng dẫn tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23-11-2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cơ chế hoạt động, đối tượng được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư phát triển đã được Chính phủ sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định 106/2004/NĐ-CP, tuy nhiên vẫn tồn tại một số vấn đề: đối tượng được vay bị thu hẹp (lý do, phục vụ đầu tư trọng điểm, tập trung); mức lãi suất áp dụng chưa được phù hợp, cần có mức ưu đãi hơn cho các dự án đầu tư tại các địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.12- Cần hình thành các chương trình trợ giúp phát triển những doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh theo tinh thần Nghị định số 90/2001/NĐ-CP.

2.13- Khuyến khích hình thành các tổ chức khoa học công nghệ để tư vấn hỗ trợ, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về ứng dụng công nghệ và bồi dưỡng kiến thức khoa học. Mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học, công nghệ cho kinh tế tư nhân. Các địa phương cần có những chính sách hỗ trợ như: mở các lớp ngắn hạn miễn phí bồi dưỡng kiến thức khoa học công nghệ cho hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân; hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin thuê, mua trả góp thiết bị để đổi mới công nghệ, thực hiện tốt việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; khen thưởng các cá nhân và doanh nghiệp áp dụng có hiệu quả công nghệ tiên tiến.

2.14- Cần ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sâu, vùng xa; thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh những ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào các vùng kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn. Nghiên cứu điều chỉnh các quy định ưu đãi đầu tư vào những lĩnh vực, ngành, nghề cần khuyến khích, thủ tục giải quyết hỗ trợ về vốn cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh./.